

Tính từ - Động từ- đi kèm với giới từ

ADJ + PREP:

1. ABOUT Anxious/ nervous/ sad/ worried + about: lo lắng Careful about/ of/ with sth: cẩn thận, thận trọng Careless about sth: bất cẩn, cẩu thả, sơ ý Concerned about : quan tâm Confused about : bối rối về Curious about: tò mò về Disappointed about sth: thất vọng về việc gì Doubtful about: nghi ngờ Exited about : hào hứng Generous about: hào phóng Happy about/ in/ with (sth/sb): hạnh phúc, Vui thích, hài lòng.. Pleased about: hài lòng Particular about: đặc biệt Sad about : buồn Serious about : nghiêm túc Upset about : thất vọng 2. AT Alarmed at: báo động Amazed at : ngạc nhiên... Amused at : vui về... Angry at sth : giận về điều gì Annoyed at sth : khó chịu về điều gì Astonished/ amazed/ surprise + at: ngạc nhiên Bad at : dở về... Brilliant at: thông minh Clever at : khéo léo về Clumsy at : vụng về Delighted at: rất hài lòng, tỏ ra thích thú Excellent at : xuất sắc về... Furious at sth : giận dữ Good at : giỏi về Great at: lớn lao vĩ đại Hopeless at: tuyệt vọng Present at : hiện diện...	3. FOR Accountable for: lí giải cho Anxious for/ about : lo lắng Available for sth : có sẵn (cái gì) Bad for : xấu cho Convenient for : thuận lợi cho... Dangerous for : nguy hiểm... Difficult for : khó... Eager for: háo hức Early for: sớm Eligible for: đủ tư cách làm j Essential=necessary for: cần thiết Famous/ Well-known + for : nổi tiếng Fit for : thích hợp với Good for : tốt cho Grateful for sth : biết ơn về việc... Greedy for : tham lam... Helpful / useful for : có ích / có lợi Late for : trễ... Liabile for sth : có trách nhiệm về pháp lý Necessary for : cần thiết Perfect for : hoàn hảo Prepare for : chuẩn bị cho Qualified for : có phẩm chất Ready for sth : sẵn sàng cho việc gì Responsible for sth: có trách nhiệm về việc... Sorry for : xin lỗi / lấy làm tiếc cho Suitable for : thích hợp Thankful for: biết ơn về việc... Well-known for : nổi tiếng 4. FROM Absent from : vắng mặt khỏi Apart from: ngoài ra, ngoại trừ Away from: đi vắng khỏi Beneficial from: đc lợi từ Descended from : xuất thân Different from : khác Divorced from : ly dị, làm xa rời Evident from: hiển nhiên Exempt from: trục xuất khỏi
--	--

Quick at : nhanh... Shocked at : bị sốc về Skillful at sth: khéo léo, có kỹ năng về Slow at: chậm 5. IN Absorbed in : say mê, chăm chú Accurate in: chính xác Backward in : tụt hậu Careful in: cẩn thận, thận trọng Careless in: bất cẩn Confident in sth : tin cậy vào ai Deficient in: thiếu hụt Earnest in: tha thiết Engaged in: liên quan đến Experienced in: có kinh nghiệm trong ... Fortunate in: may mắn Fruitful in: giàu có, phong phú Honest in: thật thà Interested in : thích, quan tâm về... Inexperienced in: thiếu kinh nghiệm về ... Instrumental in: hỗ trợ Involved in : liên quan đến Poor in: nghèo về ... Rich in : giàu về .. Result in: dẫn đến cái gì... Slow in/ about: do dự, ngập ngừng Specialized in: chuyên sâu Successful in/ at : thành công về Weak in: yếu kém Weary in: mệt mỏi 6. OF Ahead of ; trước Afraid/ frightened/ terrified/ scare + of : sợ, e ngại... Ashamed of : xấu hổ về... Aware/ conscious + of : nhận thức, ý thức (In) Capable of : có khả năng Careless of sth: bất cẩn, cẩu thả, sơ ý Certain of/ about sth: tin chắc Confident of : tin tưởng (In) Conscious of:	Far from : xa Free from: thoát khỏi Isolate from : bị cô lập Missing from: mất tích Result from: bởi cái gì... Safe from : an toàn Joyful of : vui mừng về Nervous of : lo lắng Positive of: khẳng định điều gì Proud of : tự hào Quick of : nhanh chóng về, mau Scare of/ at : sợ hãi Short of: thiếu thốn Sick of : chán nản về Sure of/ about: chắc chắn, có thể tin được Suspicious of : nghi ngờ về Terrified of : khiếp sợ về Tired of : mệt mỏi Typical of: tiêu biểu Worthy of: xứng đáng 7. ON Based on: đc dựa trên cái j Dependent on : lệ thuộc Insistent on: khẳng khẳng, năn nỉ Keen on : hăng hái về 8. TO Able to : có thể Acceptable to : có thể chấp nhận Accessible to: có thể tiếp cận đc Accustomed to : quen với Addicted to : đam mê Agreeable to : có thể đồng ý Allergic to: dị ứng Available to sb : sẵn cho ai Clear to : rõ ràng Contrary to : trái lại, đối lập Cruel to: thô lỗ Dedicated to: cống hiến Delightful to sb : thú vị đối với ai Equal to : tương đương với Exposed to : phơi bày, để lộ Faithful to: trung thành, chung thủy
--	---

Considerate of: quan tâm chu đáo Doubtful of: nghi ngờ Envious of: ghen tị Fond of: thích Frightened of: sợ hãi, hoảng sợ Full of: đầy Guilty of: phạm tội về, có tội Hopeful of: hy vọng Independent of: độc lập Innocent of: vô tội Irrespective of: bất chấp Jealous of: ganh tỵ với Lucky to: may mắn Married to: cưới Meaningful to: có ý nghĩa Meaningless to: vô nghĩa Moved to tear: cảm động đến rơi nước mắt Necessary to sth/sb: cần thiết cho việc gì / ai Next to: kế bên Nice to sb: ân cần, thân mật Obliged to: bắt buộc Open to: cởi mở Oppose to: phản đối Opposite to: đối diện Peculiar to: điển hình Perior to: vượt trội hơn Pleasant to: hài lòng Preferable to: đáng thích hơn Profitable to: có lợi Related to: liên quan Responsible to sb: có trách nhiệm với ai Rude to: thô lỗ, cộc cằn Sensitive to: nhạy cảm Similar to: giống, tương tự Thankful to: cảm ơn Useful to sb: có ích cho ai Willing to: sẵn lòng 9. WITH Acquainted with: làm quen với (ai) Affected with: ảnh hưởng bởi Angry with: chán... Annoyed with: bức bối Blessed with: trời phú cho cái gì Bored with: chán...	Familiar to sb: quen thuộc đối với ai Favourable to: tán thành, ủng hộ Given to sth: thói quen làm Grateful to sb: biết ơn ai Harmful to sb (for sth): có hại cho ai (cái gì) Identical to sb: giống hệt Important to: quan trọng Indifferent to: lãnh đạm Inferior to: kém hơn Kind to: tử tế Liabile to: có khả năng bị Likely to: có thể Connected with: kết nối với Content with sth: bằng lòng, toại nguyện Contrasted with: tương phản, đối lập với Crowded with: đông đúc Delighted with: vui mừng với... Disappointed with sb: bức mình Equipped/ Furnished with: đc trang bị Familiar with: quen thuộc Fed up with: chán... Filled with: phong phú Friendly with: thân mật Furious with: phẫn nộ Identical with sth: giống hệt Patient with: kiên nhẫn với Pleased with: hài lòng Popular with: phổ biến Satisfied with: thỏa mãn với Strict with: nghiêm khắc với Upset with: thất vọng Wrong with: hỏng, không hoạt động 10. Some special cases: Be tired of: chán Be tired from: mệt vì <u>Ex:</u> - I'm tired of doing the same work everyday. - I'm tired from walking for a long time Be grateful to sb for sth: biết ơn ai về việc gì Ex: I'm grateful to you for your help Be responsible to sb for sth: có trách nhiệm với ai về việc gì Good / bad for: tốt / xấu cho...
--	--

Busy/ occupied + with : bận... Compare with : so với Concerned with : liên quan đến	Good / bad at : giỏi / dở về Be kind / nice to : tốt với ai It's kind / nice of sb :thật tốt
--	---

Phrasal Verbs

A Absorb in : say mê Accuse sb of sth : kết tội ai về Admire sb for sth : khâm phục ai về việc gì Agree with sb on sth : đồng ý với ai về việc... Apologize to sb for sth : xin lỗi ai về Apply for sth : nộp đơn Apply to sb for sth : yêu cầu Approve of sth to sb : tán thành việc gì với ai Arrange for : sắp xếp Ask for : yêu cầu Attach to : gắn vào Attend to : lưu tâm Arrive at (station, airport, bus stop)(nơi nhỏ) Arrive in (London, Paris, England, France) (thành phố, đất nước) B Base on : dựa trên Beg for sth : van nài cho, xin Believe in : tin tưởng Belong to : thuộc về Blame sb for sth : đổ lỗi cho ai về 1 việc gì Borrow sth for sb : mượn cái gì của ai Break away from sb/sth : trốn thoát Break down : hư hỏng, ngừng hoạt động Break in : đột nhập Break off : chấm dứt, ngừng Break up : phá hủy Break with : từ bỏ Bring about : gây ra Bring in : giới thiệu Bring off : đạt được thành công Bring on : thúc đẩy Bring round : làm ai hồi tỉnh, ghé thăm Bring up : nuôi dạy, giáo dục C Call at : viếng thăm nơi nào Call off : hủy bỏ	Come across : gặp gỡ tình cờ Come by : ghé thăm Come from : xuất thân Come in : vào Come off : thành công Come round : ghé thăm Come upon : thấy tình cờ Comply with : tuân thủ Concentrate on : tập trung Congratulate sb on sth : chúc mừng ai về... Consist of : bao gồm Count on : tin cậy Cut down : giảm Cut out : loại ra D Depend on / rely on : lệ thuộc, dựa vào Descend from : xuất hiện Die of (a disease) : chết vì (1 căn bệnh) Differ from : khác với Disapprove of : không tán thành Do away : chấm dứt Do up : buộc chặt Do with : có liên quan tới Do without : không liên quan tới Draw on : tới gần Draw up : thảo ra, vạch ra Dream of : mơ về E Escape from : trốn thoát F Fall in with : gặp gỡ tình cờ, đồng ý Fall off : thu hẹp Fall out : cãi nhau Fall through : thất bại Fall to : bắt đầu làm Fall upon : tấn công
---	---

Call on : ghé thăm ai Call up : triệu tập, gọi điện Carry off : đoạt được Carry on : tiếp tục Carry out : thực hiện Carry over : chuyển giao Catch sight of : trông thấy Change into, turn into : hóa ra Come about : xảy ra	Fight with sb for sth : đánh nhau Fine sb for : phạt ai về G Get off : xuống xe Get on : lên xe Get on with = get along with : có mối quan hệ tốt với..... Get out : cắt khỏi, ra khỏi
Give in: nhượng bộ Give out: thất bại Give place to : nhường chỗ cho Give up: từ bỏ Give way to : nhường đường cho Go down: giảm Go down against: phản đối Go down for: tán thành Go down with: bị bệnh Go off / out / up / down : nổ Go out: dập tắt Go up: tăng K Keep pace with : theo kịp H Hear about: nghe về cái gì Hope for : hy vọng về Hear from: nghe tin Hear of: nghe về ai I Infer from : suy ra từ Insist on : nài nỉ Introduce to sb : giới thiệu với ai J Join in : tham gia vào L Let off : xin lỗi Let on : tiết lộ Let sb down : làm ai tuyệt vọng Let up : thư giãn Live on : sống nhờ	Make fun of : chế nhạo Make off with : đi khỏi Make out : phân biệt Make over : chuyển nhượng Make room for : dọn chỗ cho Make up : bịa ra Make up to : xu nịnh Make use of : sử dụng O Object to sb / V-ing : phản đối ai / việc gì Occur to = happen to : xảy ra Offer sb sth = offer sth for sb: đề nghị ai làm gì P Participate in : tham gia Pay attention to : chú ý Pay a visit to : viếng thăm Pay for sth / pay sb : trả tiền Persist on : cố tình Play on sb : chơi khăm ai Prefer ... to : thích ... hơn Prevent....from : ngăn cản Provide sb with sth : cung cấp Provide sth for sb : cung cấp Punish sb for : phạt ai về ... Put aside : bỏ qua một bên Put a stop to : dừng lại Put off : trì hoãn Put on : mặc vào Put out : dập tắt Put up with : chịu đựng S Set about : bắt đầu Set down : viết

Long for : mong mỏi Look after: chăm sóc Look at : nhìn vào Look for: tìm kiếm Look forward to : mong đợi Look out: coi chừng Look up : tra từ (trong từ điển) Lose sight of : mất dấu Lose touch with : mất liên lạc Lose track of : mất dấu M Make a fuss over : làm ồn ào Make allowance for : chiều cố Take care of : chăm sóc Take into consideration : xem xét Take notice of : chú ý Take part in : tham gia Think about sth : nghĩ về cái gì Think of sb : nghĩ về ai Think to oneself : tự nghĩ Turn in : đi ngủ Turn down : bác bỏ, vắn nhỏ Turn out : hóa ra Turn up : xuất hiện, vắn to W Wait for : chờ đợi Work as : làm việc như là Work for : làm việc cho ai	Set off / out : khởi hành Set on : tấn công Set out : trình bày quan điểm Set to : bắt đầu Set up : thành lập Stand for : tượng trưng Succeed in : thành công về Supply sb with sth : cung cấp Supply sth for sb : cung cấp T Take account of : chú ý đến Take advantage of : lợi dụng, tận dụng Take after : trông giống <u>Expressions</u> According to : theo như Due to : tại Due for : bởi vì Except for : ngoại trừ Owing to : vì On account of : vì Because of : vì Instead of : thay vì In front of : đằng trước In terms of : qua, dựa trên In charge of : phụ trách Apart from : ngoài Thanks to : nhờ
---	--

* AT At all cost : bằng mọi giá At a moment's notice : trong thời gian ngắn At a pinch : vào lúc bức thiết At present : bây giờ At a profit : có lợi At ease : nhàn hạ At hand : có thể với tới At heart : tận đáy lòng At least : ít nhất At length : chi tiết At most : nhiều nhất	* IN In brief : nói tóm lại In danger : đang gặp nguy hiểm In debt : đang mắc nợ In fact : thực vậy In general : nhìn chung In love : đang yêu In need : đang cần In other words : nói cách khác In particular : nói riêng In short : nói tóm lại In the end : cuối cùng
--	--

At once : ngay lập tức At rest : thoải mái At times : thỉnh thoảng At war : thời chiến * BY By all means : chắc chắn By change : tình cờ By degrees : từ từ By heart : thuộc lòng By land : bằng đường bộ By mistake : nhầm lẫn By no means : không chắc rằng không By oneself : một mình By sight : biết mặt	In time : kịp lúc In trouble : đang gặp rắc rối In turn : lần lượt * ON On and off : thỉnh thoảng On duty : trực nhật On fire : đang cháy On foot : đi bộ On one's own : một mình On purpose : có mục đích On sale : bán giảm giá On second thoughts : nghĩ lại On the average : trung bình On the contrary : trái lại On the spot : ngay tại chỗ On the whole : nhìn chung On time : đúng giờ
---	--

*** OUT OF**

Out of danger : hết nguy hiểm
Out of date : lỗi thời
Out of money : hết tiền
Out of order : hư
Out of reach : ngoài tầm với
Out of the question : không bàn cãi
Out of use : hết sài
Out of work : thất nghiệp

*** From time to time** : thỉnh thoảng

*** Under control** : đang được kiểm soát
Under rest : đang bị bắt

*** Within reach** : trong tầm với